

## Trường Thpt Bà Điểm

### MỘT SỐ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM CƠ BẢN KHỐI 12 TỪ BÀI 1 ĐẾN BÀI 7 Bài 1: PHÁP LUẬT VÀ ĐỜI SỐNG

**Câu 1:** Việc bảo đảm cho pháp luật được mọi người thi hành và tuân thủ trong thực tế là trách nhiệm của chủ thể nào dưới đây?

- A. Công dân.                      B. Tổ chức.                      C. Nhà nước.                      D. Xã hội.

**Câu 2:** Pháp luật là hệ thống các quy tắc xử sự được áp dụng cho

- A. Một số giai cấp trong xã hội.                      B. Một số người trong xã hội.  
C. Tất cả các giai cấp trong xã hội.                      D. Tất cả mọi người trong xã hội.

**Câu 3:** Nội dung nào dưới đây không phải là đặc trưng của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.  
B. Tính thuyết phục, nêu gương.  
C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.  
D. Tính quyền lực, bắt buộc chung.

**Câu 4:** “Nội dung của tất cả các văn bản quy phạm pháp luật đều phải phù hợp, không được trái Hiến pháp”, khẳng định này đề cập đến

- A. Tính quyền lực, bắt buộc chung.  
B. Tính khuôn mẫu, ràng buộc.  
C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.  
D. Tính quy phạm phổ biến.

**Câu 5:** Đặc trưng làm nên giá trị công bằng, bình đẳng của pháp luật là

- A. Tính chính xác, một nghĩa trong diễn đạt văn bản.  
B. Tính quy phạm phổ biến.  
C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.  
D. Tính ràng buộc chặt chẽ.

**Câu 6:** Pháp luật là phương tiện để

- A. Quản lý nhà nước                      B. Quản lý công dân  
C. Quản lý xã hội.                      D. Quản lý kinh tế.

**Câu 7:** Đặc trưng nào dưới đây là ranh giới để phân biệt pháp luật với các quy phạm xã hội khác?

- A. Tính quy phạm phổ biến.  
B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.  
C. Tính xác định chặt chẽ về nội dung.  
D. Tính xác định chặt chẽ về hình thức.

**Câu 8:** Pháp luật là phương tiện để Nhà nước thực hiện vai trò

- A. Bảo vệ xã hội.                      B. Bảo vệ công dân.  
C. Quản lý xã hội.                      D. Quản lý công dân.

**Câu 9:** Pháp luật là phương tiện để công dân thực hiện và bảo vệ

- A. Quyền và lợi ích kinh tế của mình.  
B. Các quyền và nghĩa vụ của mình.  
C. Các quyền và lợi ích cơ bản của mình.  
D. Quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

**Câu 10:** Văn bản có hiệu lực pháp lí thấp hơn không được trái với văn bản pháp lí cao hơn là nội dung đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến.

- B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.
- C. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức.
- D. Tính xác định chặt chẽ về mặt nội dung.

**Câu 11:** Các quy phạm pháp luật do Nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền thể hiện ở bản chất

- A. Chính trị của pháp luật.
- B. Kinh tế củ pháp luật.
- C. Xã hội của pháp luật.
- D. Giai cấp của pháp luật.

**Câu 12:** Nhà nước đưa các quy phạm đạo đức có tính phổ biến, phù hợp với sự phát triển xã hội vào trong các quy phạm pháp luật nhằm bảo vệ

- A. Các quyền của công dân.
- B. Các giá trị đạo đức.
- C. Tính phổ biến của pháp luật.
- D. Tính quyền lực của pháp luật.

**Câu 13:** “ Hệ thống các quy tắc xử sự chung do nhà nước ban hành và được bảo đảm thực hiện bằng quyền lực nhà nước” là khẳng định về

- A. Vai trò của pháp luật.
- B. Đặc trưng của pháp luật.
- C. Khái niệm pháp luật.
- D. Chức năng của pháp luật.

**Câu 14:** Điểm giống nhau cơ bản giữa pháp luật và đạo đức là?

- A. Điều điều chỉnh hành vi để hướng tới các giá trị xã hội.
- B. Điều là những quy tắc bắt buộc mọi người phải tuân theo.
- C. Điều điều chỉnh hành vi dựa trên sức ép của dư luận xã hội.
- D. Điều điều chỉnh hành vi dựa trên tính tự giác của mỗi công dân.

**Câu 15:** Các quy phạm pháp luật do nhà nước ban hành phù hợp với

- A. Nguyên vọng của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội.
- B. Nguyên vọng của giai cấp cầm quyền mà nhà nước đại diện.
- C. Ý chí của giai cấp cầm quyền mà nhà nước là đại diện.
- D. Ý chí của mọi giai cấp và tầng lớp trong xã hội.

**Câu 16:** Các quy phạm pháp luật được hình thành dựa trên

- A. Ý chí của giai cấp cầm quyền.
- B. Các quan hệ kinh tế.
- C. Chuẩn mực đạo đức xã hội.
- D. Thực tiễn đời sống xã hội.

**Câu 17:** Pháp luật mang bản chất giai cấp sâu sắc vì

- A. Pháp luật do nhà nước ban hành và đảm bảo thực hiện.
- B. Pháp luật chỉ phục vụ giai cấp cầm quyền.
- C. Pháp luật mang tính cưỡng chế, trấn áp.
- D. Pháp luật được áp dụng đối với tất cả mọi người.

**Câu 18:** Khẳng định nào dưới đây **không thể hiện** bản chất xã hội của pháp luật?

- A. Pháp luật bắt nguồn từ thực tiễn đời sống xã hội.
- B. Pháp luật do các thành viên của xã hội thực hiện.
- C. Pháp luật đảm bảo sự phát triển của xã hội.
- D. Pháp luật phản ánh ý chí của giai cấp cầm quyền.

**Câu 19:** Pháp luật mang bản chất xã hội vì pháp luật bắt nguồn từ

- A. Xã hội.
- B. Chính trị.
- C. Kinh tế.
- D. Đạo đức.

**Câu 20:** Pháp luật xã hội chủ nghĩa thể hiện ý chí của

- A. Giai cấp công nhân.
- B. Giai cấp nông dân.
- C. Tầng lớp tri thức.
- D. Giai cấp cầm quyền.

**Câu 21:** Chủ thể nào dưới đây có trách nhiệm bảo đảm thực hiện pháp luật bằng quyền lực của mình?

- A. Nhân dân.
- B. Nhà nước.
- C. Công dân.
- D. Giai cấp.

**Câu 22:** Nội dung: Pháp luật do Nhà nước ban hành phù hợp với ý chí của giai cấp cầm quyền mà Nhà nước là đại diện phản ánh

- A. Tính quyền lực của pháp luật. B. Bản chất giai cấp của pháp luật.  
C. Bản chất xã hội của pháp luật. D. Tính bắt buộc chung của pháp luật.

**Câu 23:** Để thực hiện và bảo vệ các giá trị đạo đức, pháp luật là một phương tiện

- A. Quan trọng. B. Quyết định. C. Đặc thù. D. Chủ yếu.

**Câu 24:** Những giá trị cơ bản mà pháp luật và đạo đức cùng hướng tới là

- A. Công minh, trung thực, bình đẳng, bác ái.  
B. Công bằng, bình đẳng, tự do, lẽ phải.  
C. Công bằng, hòa bình, tôn trọng, tự do.  
D. Công minh, lẽ phải, bác ái, bình đẳng.

**Câu 25:** Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** pháp luật là phương tiện để Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật?

- A. Nhà nước sử dụng pháp luật để phát huy quyền lực của mình.  
B. Nhà nước sử dụng pháp luật để kiểm tra, kiểm soát hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong nhà nước.  
C. Nhà nước khuyến khích nhân dân tìm hiểu pháp luật.  
D. Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật sẽ đảm bảo dân chủ và công bằng.

**Câu 26:** “ Nhờ có pháp luật nhà nước mới kiểm tra, kiểm soát được các hoạt động của mọi cá nhân, tổ chức, cơ quan trong phạm vi lãnh thổ của mình”. Nhận định này muốn đề cập đến

- A. Chức năng của pháp luật. B. Vai trò của pháp luật.  
C. Đặc trưng của pháp luật. D. Nhiệm vụ của pháp luật.

**Câu 27:** Pháp luật quy định rõ cách thức để công dân thực hiện quyền khiếu nại của mình là biểu hiện cụ thể về

- A. Vai trò của pháp luật. B. Bản chất của pháp luật.  
C. Đặc trưng của pháp luật. D. Chức năng của pháp luật.

**Câu 28:** Việc pháp luật chỉ rõ cách thức để công dân thực hiện các quyền, trình tự và thủ tục pháp lý là biểu hiện

- A. Vai trò của pháp luật. B. Đặc trưng của pháp luật.  
C. Chức năng của pháp luật. D. Nhiệm vụ của pháp luật.

**Câu 29:** Việc anh A bị xử phạt hành chính vì mở cơ sở kinh doanh nhưng không chịu nộp thuế là thể hiện

- A. Tính quy phạm phổ biến của pháp luật.  
B. Tính xác định chặt chẽ về mặt hình thức của pháp luật.  
C. Tính quyền lực, bắt buộc chung của pháp luật.  
D. Tính xác định chặt chẽ về nội dung của pháp luật.

**Câu 30:** Các quy phạm pháp luật được thực hiện trong thực tiễn đời sống xã hội vì

- A. Lợi ích của nhà nước. B. Lợi ích của giai cấp cầm quyền.  
C. Sự tồn tại của nhà nước. D. Sự phát triển của xã hội.

**Câu 31:** Bạn H cho rằng: “ Pháp luật chỉ là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội”. Nhận định này xuất phát từ

- A. Bản chất của pháp luật. B. Đặc trưng của pháp luật.  
C. Vai trò của pháp luật. D. Chức năng của pháp luật.

**Câu 32:** Cảnh sát giao thông xử lý đúng luật việc A đi xe máy ngược chiều và gây tai nạn là biểu hiện rõ nhất đặc trưng nào dưới đây của pháp luật?

- A. Tính quy phạm phổ biến. B. Tính quyền lực, bắt buộc chung.  
C. Tính chặt chẽ về hình thức. D. Tính chặt chẽ về nội dung.

**Câu 33:** Giám đốc công ty X đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn với chị A. Nhờ được tư vấn về pháp luật nên chị A đã làm đơn khiếu nại và được nhận trở lại công ty làm việc. Trong trường hợp này pháp luật đã

- A. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị A.
- B. Đáp ứng nhu cầu và nguyện vọng của chị A.
- C. Bảo vệ lợi ích của phụ nữ.
- D. Bảo vệ đặc quyền của lao động nữ.

**Câu 34:** Nhà nước quản lý xã hội một cách dân chủ và hiệu quả nhất là quản lý bằng

- A. Kế hoạch.
- B. Pháp luật.
- C. Đạo đức.
- D. Giáo dục

**Câu 35:** Bức tường nhà chị H bị hư hỏng nặng do anh Đ (hàng xóm) xây nhà mới. Sau khi được trao đổi quy định của pháp luật về trách nhiệm của người xây dựng công trình, anh Đ đã cho xây mới lại bức tường nhà chị H. Trong trường hợp này pháp luật thể hiện vai trò nào dưới đây?

- A. Là phương tiện để nhà nước quản lý xã hội.
- B. Là phương tiện để nhà nước phát huy quyền lực.
- C. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
- D. Bảo vệ các quyền tự do cơ bản của công dân.

## **Bài 2: THỰC HIỆN PHÁP LUẬT**

**Câu 1:** Những hoạt động có mục đích, làm cho pháp luật đi vào cuộc sống và trở thành những hành vi hợp pháp của công dân là

- A. Ban hành pháp luật.
- B. Xây dựng pháp luật.
- C. Thực hiện pháp luật.
- D. Phổ biến pháp luật.

**Câu 2:** Hành vi nào dưới đây **không phải** là thực hiện pháp luật?

- A. Làm những việc mà pháp luật cho phép làm.
- B. Làm những việc mà pháp luật quy định phải làm.
- C. Không làm những việc mà pháp luật cấm.
- D. Làm những việc mà pháp luật cấm.

**Câu 3:** Về bản chất, thực hiện pháp luật là việc các cá nhân, cơ quan, tổ chức thực hiện các hành vi

- A. Chính đáng.
- B. Hợp pháp.
- C. Phù hợp.
- D. Đúng đắn.

**Câu 4:** Hành vi nào dưới đây là thực hiện pháp luật?

- A. Vượt qua ngã ba, ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ.
- B. Đi xe hàng hai, hàng ba, cản trở các phương tiện khác.
- C. Lạng lách, đánh võng, chờ hàng công kênh.
- D. Nhường đường cho các phương tiện được ưu tiên.

**Câu 5:** Sử dụng pháp luật nghĩa là cá nhân, tổ chức được làm những gì mà pháp luật

- A. Cho phép làm.
- B. Đã quy định.
- C. Không cho phép làm.
- D. Quy định phải làm.

**Câu 6:** Thi hành pháp luật là hình thức thực hiện pháp luật trong đó

- A. Chủ thể pháp luật kiểm chế không làm những việc mà pháp luật cấm.
- B. Chủ thể thực hiện nghĩa vụ của mình bằng những hành động tích cực.
- C. Chủ thể pháp luật quyết định làm những việc mà pháp luật cho phép
- D. Chủ thể pháp luật quyết định không thực hiện điều mà pháp luật cấm.

**Câu 7:** Tuân thủ pháp luật là việc cá nhân, tổ chức

- A. Làm những gì mà pháp luật quy định phải làm.
- B. Thực hiện các quy phạm pháp luật bắt buộc.
- C. Không làm những điều pháp luật cấm làm.

D. Sử dụng đúng đắn các quyền của mình.

**Câu 8:** Việc cơ quan, công chức nhà nước có thẩm quyền căn cứ vào pháp luật để ban hành các quyết định trong quản lí, điều hành là hình thức

- A. Tuân thủ pháp luật. B. Thi hành pháp luật.  
C. Áp dụng pháp luật. D. Sử dụng pháp luật.

**Câu 9:** Công dân đi bỏ phiếu bầu cử Quốc hội là hình thức

- A. Sử dụng pháp luật. B. Tuân thủ pháp luật  
C. Thi hành pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 10:** Hành vi không vượt qua ngã tư khi có tín hiệu đèn đỏ của bạn A là biểu hiện hình thức

- A. Sử dụng pháp luật. B. Tuân thủ pháp luật.  
C. Thi hành pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 11:** Công dân tích cực, chủ động làm những gì mà pháp luật quy định phải làm là hình thức

- A. Sử dụng pháp luật. B. Tuân thủ pháp luật.  
C. Thi hành pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 12:** Cảnh sát giao thông xử phạt người không đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy trên đường là biểu hiện của hình thức

- A. Tuân thủ pháp luật. B. Thi hành pháp luật.  
C. Áp dụng pháp luật. D. Sử dụng pháp luật.

**Câu 13:** Thi hành pháp luật nghĩa là cá nhân, tổ chức

- A. Không được làm những điều mà pháp luật cấm.  
B. Tích cực, chủ động thực hiện những điều mà pháp luật quy định phải làm.  
C. Quyết định làm hay không làm những điều mà pháp luật cho phép.  
D. Sử dụng đúng các quyền của mình, làm những việc pháp luật cho phép.

**Câu 14:** Việc các chủ thể tự kiểm chế mình không thực hiện những hành vi mà pháp luật nghiêm cấm là hình thức

- A. Sử dụng pháp luật. B. Tuân thủ pháp luật.  
C. Thi hành pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 15:** Học sinh đến trường học tập là biểu hiện của hình thức

- A. Sử dụng pháp luật. B. Tuân thủ pháp luật.  
C. Thi hành pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 16:** Có mấy hình thức thực hiện pháp luật?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

**Câu 17:** Hành vi trái pháp luật do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện một cách cố ý hoặc vô ý, xâm hại đến các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ là

- A. Thực hiện pháp luật. B. Vi phạm pháp luật.  
C. Tuân thủ pháp luật. D. Trách nhiệm pháp lí.

**Câu 18:** Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây có chủ thể khác với các hình thức còn lại?

- A. Áp dụng pháp luật. B. Tuân thủ pháp luật.  
C. Thi hành pháp luật. D. Sử dụng pháp luật.

**Câu 19:** Công dân làm những việc mà pháp luật cho phép làm là hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

- A. Sử dụng pháp luật. B. Tuân thủ pháp luật.  
C. Thi hành pháp luật. D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 20:** Một hành vi được coi là vi phạm pháp luật phải có đủ mấy dấu hiệu?

- A. 3 B. 4 C. 5 D. 6

**Câu 21:** Cá nhân, tổ chức làm những việc không được làm theo quy định của pháp luật là hành vi trái pháp luật nào dưới đây?

- A. Hành động. B. Không hành động.  
C. Có thể là hành động. D. Có thể là không hành động.

**Câu 22:** Theo quy định của pháp luật hình sự, người có năng lực trách nhiệm pháp lí phải đạt độ tuổi

- A. Từ 16 tuổi trở lên. B. Đủ 16 tuổi trở lên.  
C. Từ 18 tuổi trở lên. D. Đủ 18 tuổi trở lên.

**Câu 23:** Tình trạng sức khỏe – tâm lí là căn cứ để xác định

- A. Các loại vi phạm pháp luật. B. Năng lực trách nhiệm pháp lí.  
C. Lỗi cố ý và lỗi vô ý. D. Mức độ nghiêm trọng của hành vi vi phạm.

**Câu 24:** Thái độ của người biết hành vi vi phạm của mình là sai có thể gây hậu quả không tốt mà vẫn cố ý làm là dấu hiệu nào dưới đây của vi phạm pháp luật?

- A. Là hành vi trái pháp luật.  
B. Người vi phạm pháp luật phải có lỗi.  
C. Do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện.  
D. Xâm hại đến quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

**Câu 25:** Hành vi trái pháp luật, có lỗi do người có năng lực trách nhiệm pháp lí thực hiện, xâm hại các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ là hành vi

- A. Sử dụng pháp luật. B. Thực hiện pháp luật.  
C. Vi phạm pháp luật. D. Tuân thủ pháp luật.

**Câu 26:** Nghĩa vụ mà công dân phải chịu hậu quả bất lợi từ hành vi vi phạm pháp luật của mình là

- A. Vi phạm pháp luật. B. Thực hiện pháp luật.  
C. Trách nhiệm pháp lí. D. Nghĩa vụ pháp lí.

**Câu 27:** Có mấy loại trách nhiệm pháp lí?

- A. 2 B. 3 C. 4 D. 5

**Câu 28:** Hành vi cố ý gây tổn hại cho sức khỏe người khác là loại vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Hình sự B. Hành chính C. Dân sự D. Kỷ luật.

**Câu 29:** Vi phạm hành chính là những hành vi xâm phạm đến quy tắc quản lí

- A. Công dân B. Xã hội C. Nhà nước D. Lao động

**Câu 30:** Vi phạm dân sự là những hành vi xâm phạm đến

- A. Quan hệ sở hữu và quan hệ nhân thân. B. Quan hệ tài sản và quan hệ tình cảm.  
C. Quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân. D. Quan hệ sở hữu và quan hệ tình cảm.

**Câu 31:** Vi phạm kỉ luật là hành vi vi phạm pháp luật xâm phạm đến

- A. Nội quy trong lao động. B. Nội quy trong lao động và công vụ nhà nước.  
C. Quy tắc quản lí của nhà nước.  
D. Các quan hệ lao động và công vụ nhà nước.

**Câu 32:** Những hành vi phạm tội gây nguy hiểm cho xã hội được quy định trong Bộ luật Hình sự được gọi là vi phạm

- A. Hành chính B. Dân sự C. Hình sự D. Kỷ luật

**Câu 33:** Hình thức phạt tiền, phạt cảnh cáo,... khi xâm phạm các quy tắc quản lí nhà nước được áp dụng với người có hành vi

- A. Vi phạm hành chính B. Vi phạm dân sự  
C. Vi phạm hình sự D. Vi phạm kỷ luật

**Câu 34:** Bồi thường thiệt hại về vật chất khi có hành vi xâm phạm tới các quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân được áp dụng với người có hành vi

- A. Vi phạm hành chính B. Vi phạm dân sự

C. Vi phạm hình sự

D. Vi phạm kỷ luật

**Câu 35:** Bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần khi có hành vi xâm phạm tới các quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản được áp dụng với người có hành vi

A. Vi phạm hành chính

B. Vi phạm dân sự

C. Vi phạm hình sự

D. Vi phạm kỷ luật

**Câu 36:** Hình thức chuyên công tác khác khi xâm phạm các quan hệ công vụ nhà nước do pháp luật hành chính bảo vệ được áp dụng với người có hành vi

A. Vi phạm hành chính

B. Vi phạm dân sự

C. Vi phạm hình sự

D. Vi phạm kỷ luật

**Câu 37:** Phát biểu nào dưới đây là đúng ?

A. Vi phạm pháp luật là hành vi thực hiện pháp luật

B. Vi phạm pháp luật không phải là hành vi thực hiện pháp luật

C. Vi phạm pháp luật có thể là hành vi thực hiện pháp luật

D. Vi phạm pháp luật có thể không là hành vi thực hiện pháp luật.

**Câu 38:** Hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây cần phải có sự tham gia của Nhà nước?

A. Tuân thủ pháp luật

B. Thi hành pháp luật

C. Sử dụng pháp luật

D. Áp dụng pháp luật

**Câu 39:** Buộc người vi phạm pháp luật chấm dứt hành vi trái pháp luật là biểu hiện nội dung nào dưới đây của trách nhiệm pháp lý

A. Vai trò

B. Chức năng

C. Mục đích

D. Đặc trưng

**Câu 40:** Hành vi bị xem là vi phạm pháp luật kể từ khi là hành vi đó

A. Tồn tại dưới dạng mong muốn hành động của người có năng lực trách nhiệm pháp lý.

B. Do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện .

C. Được thể hiện dưới dạng hành động hoặc không hành động, có lỗi, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

D. Chỉ được thực hiện dưới dạng hành động, do chủ thể có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.

**Câu 41:** Quan hệ nhân thân là đối tượng điều chỉnh của ngành luật nào dưới đây ?

A. Luật Hình sự

C. Luật Hành chính

B. Luật Dân sự

D. Luật Lao động

**Câu 42:** Phát biểu nào dưới đây không đúng ?

A. Mỗi hành vi vi phạm pháp luật chỉ phải chịu một hình thức trách nhiệm pháp lý.

B. Tương ứng với mỗi loại vi phạm pháp luật là một loại trách nhiệm pháp lý.

C. Một hành vi vi phạm pháp luật có thể phải chịu hai hình thức trách nhiệm pháp lý.

D. Tất cả các hành vi trái pháp luật đều có lỗi và phải chịu trách nhiệm pháp lý.

**Câu 43:** Việc anh K bị cảnh sát giao thông phạt tiền vì điều khiển xe gắn máy đi vào đường cấm thuộc hình thức thực hiện pháp luật nào dưới đây?

A. Sử dụng pháp luật.

B. Tuân thủ pháp luật.

C. Thi hành pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 44:** Người có thu nhập cao chủ động nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật là

A. Sử dụng pháp luật.

B. Tuân thủ pháp luật.

C. Thi hành pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 45:** Công dân đủ 18 tuổi đi bỏ phiếu bầu cử Hội đồng nhân dân là

A. Sử dụng pháp luật.

B. Tuân thủ pháp luật.

C. Thi hành pháp luật.

D. Áp dụng pháp luật.

**Câu 46:** Trường hợp anh A điều khiển xe máy đưa con đến trường học mà không đội mũ bảo hiểm là

- A. Không sử dụng pháp luật. B. Không tuân thủ pháp luật.  
C. Không thi hành pháp luật. D. Không áp dụng pháp luật.

**Câu 47:** Dấu hiệu nào dưới đây **không phải là** căn cứ để xác định một hành vi vi phạm pháp luật

- A. Hành vi chứa đựng lỗi của chủ thể thực hiện.  
B. Hành vi do người có năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.  
C. Hành vi do người không đủ năng lực trách nhiệm pháp lý thực hiện.  
D. Hành vi xâm phạm tới các quan hệ xã hội được pháp luật bảo vệ.

**Câu 48:** Do bác bảo vệ quên không khóa cổng nên trường tiểu học X bị mất hai chiếc quạt trần của phong Hội đồng. Bác bảo vệ phải chịu trách nhiệm

- A. Hình sự. B. Dân sự. C. Hành chính. D. Kỉ luật.

**Câu 49:** Hành vi nào dưới đây tương ứng với hình thức sử dụng pháp luật?

- A. Học sinh đến trường để học tập.  
B. Nam công dân thực hiện nghĩa vụ quan sự.  
C. Thanh tra xây dựng xử phạt đối với hành vi xây dựng trái phép.  
D. Nhà máy không xả chất thải chưa được xử lí ra môi trường.

**Câu 50:** Anh M đi xe máy phóng nhanh, vượt ẩu nên đâm vào anh K. Hậu quả là anh K bị tổn thương và tổn hai sức khỏe 31%; xe máy của anh K bị hư hỏng nặng. Trường hợp này trách nhiệm pháp lý anh M phải chịu là

- A. Hình sự và hành chính B. Dân sự và hành chính.  
C. Hình sự và dân sự. D. Kỉ luật và dân sự.

**Câu 51:** Hành vi nào dưới đây phải chịu trách nhiệm hình sự?

- A. Cố ý lây truyền HIV cho người khác.  
B. Lái xe máy đi ngược đường một chiều.  
C. Không thực hiện chia di sản theo di chúc của người mất.  
D. Xả chất thải chưa qua xử lí ra môi trường.

**Câu 52:** Người chưa thành niên phải chịu trách nhiệm hình sự về tội phạm đặc biệt nghiêm trọng là những người

- A. Đủ 14 tuổi trở lên đến 16 tuổi.  
B. Đủ 14 tuổi trở lên đến 18 tuổi.  
C. Đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 16 tuổi.  
D. Đủ 14 tuổi trở lên, nhưng chưa đủ 18 tuổi.

### BÀI 3. CÔNG DÂN BÌNH ĐẲNG TRƯỚC PHÁP LUẬT

**Câu 1:** Khẳng định “Mọi công dân điều bình đẳng trước pháp luật” được quy định trong văn bản vi phạm pháp luật nào dưới đây?

- A. Hiến pháp. B. Bộ luật Dân sự.  
C. Luật xử phạt vi phạm hành chính. D. Luật Tố Tụng Dân sự.

**Câu 2:** Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. Công dân được hưởng quyền tùy thuộc vào địa vị xã hội.  
B. Công dân nam được hưởng nhiều quyền so với công dân nữ.  
C. Công dân điều bình đẳng về hưởng quyền và thực hiện nghĩa vụ.  
D. Công dân bình đẳng về quyền nhưng không bình đẳng về nghĩa vụ.

**Câu 3:** Quyền và nghĩa vụ của công dân không được phân biệt bởi

- A. dân tộc, giới tính, tuổi tác, tôn giáo. B. thu nhập, tuổi tác, địa vị.



C. dân tộc, địa vị, tôn giáo, giới tính.

D. dân tộc, độ tuổi, giới tính.

**Câu 4:** Công bình đẳng về trách nhiệm pháp lý được hiểu là bất kì công dân nào vi phạm pháp luật cũng

A. phải chịu trách nhiệm hình sự.

B. bị xử lý theo quy định của pháp luật.

C. bị chi tô và xét xử trước tòa án.

D. có thể chịu trách nhiệm pháp lý khác nhau.

**Câu 5:** Mọi công dân đều không bị phân biệt đối xử trong việc hưởng quyền, thực hiện nghĩa vụ và trách nhiệm pháp lý theo quy định của pháp luật. Khẳng định này là nội dung của khái niệm.

A. quyền bình đẳng của công dân.

B. bình đẳng trước pháp luật.

C. bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D. bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

**Câu 6:** Điều 16 – Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 quy định

A. “Mọi người đều bình đẳng trước Nhà nước”.

B. “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật”.

C. “Mọi công dân đều bình đẳng trước Nhà nước”.

D. “Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật”.

**Câu 7:** Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật là

A. hưởng quyền và làm nghĩa vụ như nhau trước Nhà nước và xã hội.

B. bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội.

C. hưởng quyền như nhau và thực hiện nghĩa vụ trước Nhà nước và xã hội.

D. công bằng trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ đối với Nhà nước, xã hội.

**Câu 8:** Mọi công dân đều bình đẳng về hưởng quyền và làm nghĩa vụ theo quy định của pháp luật là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

A. Công dân bình đẳng trước pháp luật.

B. Công dân bình đẳng trước xã hội.

C. Công dân bình đẳng về quyền và nghĩa vụ.

D. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.

**Câu 9:** Trong cùng một điều kiện như nhau, nhưng mức độ sử dụng quyền và nghĩa vụ của công dân phụ thuộc vào

A. khả năng và hoàn cảnh, trách nhiệm của mỗi người.

B. năng lực, điều kiện, như cầu của mỗi người.

C. khả năng điều kiện, hoàn cảnh của mỗi người.

D. điều kiện, khả năng, ý thức của mỗi người.

**Câu 10:** Việc xét xử các vụ án kinh tế ở nước ta hiện nay không phụ thuộc vào người đó là ai, giữ chức vụ gì, là thể hiện công dân bình đẳng về

A. quyền trong kinh doanh.

B. nghĩa vụ trong kinh doanh.

C. trách nhiệm pháp lý.

D. nghĩa vụ pháp lý.

**Câu 11:** Bất kì công dân nào vi phạm pháp luật đều phải chịu trách nhiệm về hành vi của mình và phải bị xử lý theo quy định của pháp luật. Điều này thể hiện công dân bình đẳng về

A. trách nhiệm đạo đức.

B. trách nhiệm xã hội.

C. trách nhiệm chính trị.

D. trách nhiệm pháp lý.

**Câu 12:** Chủ thể nào dưới đây có trách nhiệm tạo ra các điều kiện vật chất, tinh thần đảm bảo cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ?

A. Mọi công dân và các tổ chức.

B. Các cơ quan và tổ chức đoàn thể.

C. Nhà nước và toàn bộ xã hội.

D. Các công dân được hưởng quyền và nghĩa vụ.

**Câu 13:** Đối với công dân, việc thực hiện các nghĩa vụ theo luật định là điều kiện

A. bắt buộc để sử dụng các quyền của mình.

B. tất yếu để sử dụng các quyền của mình.

C. cần thiết để sử dụng các quyền của mình.

D. quyết định để sử dụng các quyền của mình.

**Câu 14:** Để đảm bảo quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật cần xử lý nghiêm minh những hành vi xâm phạm quyền và lợi ích của công dân. Nhận định này thể hiện nội dung nào dưới đây?

- A. Trách nhiệm của xã hội.
- B. Trách nhiệm của Nhà nước.
- C. Nghĩa vụ của tổ chức.
- D. Nghĩa vụ của công dân.

**Câu 15:** Phát biểu nào dưới đây **không phải là** trách nhiệm của nhà nước trong việc đảm bảo của công dân thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình?

- A. Tạo điều kiện để đảm bảo cho công dân có khả năng thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình.
- B. Xử lý công bằng, nghiêm minh những hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.
- C. Thường xuyên đổi mới, hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với từng thời kỳ nhất định.
- D. Có ý thức tôn trọng, chấp hành pháp luật, chủ động tìm hiểu về quyền và nghĩa vụ của mình.

**Câu 16:** Bất kì cá nhân nào, nếu đáp ứng các quy định của pháp luật đều được hưởng

- A. lợi ích cơ bản của công dân.
- B. các lợi ích của công dân.
- C. quyền cơ bản của công dân.
- D. các quyền công dân.

**Câu 17:** Mọi người đều có quyền đầu tư, kinh doanh và đóng thuế theo quy định của pháp luật là biểu hiện của công dân bình đẳng về

- A. trách nhiệm trong kinh doanh.
- B. trách nhiệm trong lao động.
- C. quyền và nghĩa vụ trong kinh doanh.
- D. quyền và nghĩa vụ trong lao động.

**Câu 18:** Mọi người đều được tham gia góp ý vào các văn bản pháp luật khi được Nhà nước trưng cầu là thể hiện công dân bình đẳng về

- A. thực hiện pháp luật.
- B. quyền và nghĩa vụ.
- C. trách nhiệm pháp lý.
- D. xây dựng pháp luật.

**Câu 19:** Quy định về điểm ưu tiên cho thí sinh người dân tộc thiểu số trong tuyển sinh đại học là biểu hiện quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi

- A. địa vị xã hội.
- B. giới tính.
- C. vùng miền.
- D. dân tộc.

**Câu 20:** Mọi công dân khi vi phạm pháp luật đều bị xử lý theo quy định của pháp luật. Khẳng định này là nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Công dân bình đẳng về hình sự.
- B. Công dân bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- C. Công dân bình đẳng về trách nhiệm dân sự.
- D. Công dân bình đẳng về trách nhiệm hành chính.

**Câu 21:** Phát biểu nào dưới đây là chưa đúng?

- A. Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng các quyền và nghĩa vụ như nhau.
- B. Mức độ sử dụng quyền và thực hiện nghĩa vụ của mỗi người là không giống nhau.
- C. Công dân chỉ được bình đẳng về quyền và nghĩa vụ khi đã đủ tuổi trưởng thành.
- D. Quyền của công dân không tách rời nghĩa vụ của công dân.

**Câu 22:** Bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật là trách nhiệm của

- A. Nhà nước và xã hội.
- B. Nhà nước và công dân.
- C. toàn xã hội.
- D. mọi công dân.

**Câu 23:** Chủ thể nào dưới đây có trách nhiệm bảo đảm quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật?

- A. Quốc hội.
- B. Nhà nước.
- C. Chính phủ.
- D. Tòa án.

**Câu 24:** Trong cùng một hoàn cảnh, người có chức vụ và người lao động vi phạm pháp luật với tính chất, mức độ vi phạm như nhau thì người có chức vụ phải chịu trách nhiệm pháp lý.

- A. nặng hơn người lao động. B. nhẹ hơn người lao động.  
C. như người lao động. D. có thể khác nhau.

**Câu 25:** Ở Việt Nam, mọi công dân nam khi đủ 17 tuổi phải đăng kí nghĩa vụ quân sự là thể hiện công dân bình đẳng trong việc

- A. chịu trách nhiệm pháp lý. B. chịu trách nhiệm pháp luật.  
C. thực hiện nghĩa vụ. D. thực hiện quyền.

#### **BÀI 4: QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

**Câu 1:** Bình đẳng trong hôn nhân và gia đình là bình đẳng về quyền và nghĩa vụ

- A. giữa vợ và chồng trong quan hệ tài sản và nhân thân.  
B. giữa vợ, chồng và giữa các thành viên trong gia đình.  
C. giữa cha mẹ và con trên nguyên tắc không phân biệt đối xử.  
D. giữa anh chị em dựa trên nguyên tắc tôn trọng lẫn nhau.

**Câu 2:** Quan hệ nào dưới đây **không thuộc** nội dung bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Quan hệ nhân thân. B. Quan hệ tài sản.  
C. Quan hệ lao động. D. Quan hệ huyết thống.

**Câu 3:** Quan niệm nào dưới đây là biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân?

- A. Vợ chồng đóng góp như nhau về mọi chi phí trong gia đình.  
B. Chồng là trụ cột kinh tế thì vợ phải là nội trợ, chăm sóc con.  
C. Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình.  
D. Vợ chồng có quyền như nhau đối với tài sản chung và tài sản riêng.

**Câu 4:** Quan niệm nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa vợ và chồng?

- A. Quan hệ tài sản chung và tài sản riêng.  
B. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.  
C. Quan hệ kinh tế và quan hệ xã hội.  
D. Quan hệ kinh tế và quan hệ đạo đức.

**Câu 5:** Nội dung nào dưới đây **không thuộc** bình đẳng trong hôn nhân và gia đình?

- A. Bình đẳng giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con.  
B. Bình đẳng giữa ông bà cha, cô dì, chú bác.  
C. Bình đẳng giữa ông bà và các cháu.  
D. Bình đẳng giữa anh chị em với nhau.

**Câu 6:** Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** sự bình đẳng giữa vợ chồng?

- A. Tôn trọng và giữ gìn danh dự, uy tín cho nhau.  
B. Giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt.  
C. Có quyền và nghĩa vụ ngang nhau đối với tài sản riêng.  
D. Được đại diện cho nhau, thừa kế tài sản của nhau.

**Câu 7:** Anh H bán xe ô tô (tài sản chung của hai vợ chồng) mà không bàn bạc với vợ. Anh H vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ

- A. tài sản chung. B. tài sản riêng.  
C. tình cảm. D. nhân thân.

**Câu 8:** Nội dung nào dưới đây thể hiện bình đẳng giữa anh chị em?

- A. Phân biệt đối xử giữa các anh chị em trong gia đình.  
B. Có bốn phần yêu quý, kính trọng, biết ơn và hiếu thảo với cha, mẹ.  
C. Đùm bọc, nuôi dưỡng nhau khi không còn cha mẹ.  
D. Anh trai phải chịu trách nhiệm chính trong gia đình.

**Câu 9:** Nội dung nào dưới đây **không thuộc** quyền bình đẳng giữa vợ chồng trong quan hệ nhân thân?

- A. Lựa chọn nơi cư trú.
- B. Lựa chọn lĩnh vực đầu tư kinh doanh.
- C. Lựa chọn tín ngưỡng, tôn giáo.
- D. Lựa chọn biện pháp kế hoạch hóa gia đình phù hợp.

**Câu 10:** Luật Hôn nhân và gia đình nước ta quy định: Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình. Điều này thể hiện trong quan hệ nào dưới đây?

- A. Nhân thân và tài sản.
- B. Nhân thân và thừa kế.
- C. Nhân thân và sở hữu.
- D. Nhân thân và kinh tế.

**Câu 11:** Biểu hiện nào dưới đây vi phạm quyền bình đẳng giữa cha mẹ và con?

- A. Nuôi dưỡng, bảo vệ quyền của các con.
- B. Tôn trọng ý kiến của con.
- C. Thương yêu con ruột hơn con nuôi.
- D. Chăm lo, giáo dục và tạo điều kiện cho con phát triển.

**Câu 12:** Biểu hiện nào dưới đây là biểu hiện của quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ nhân thân?

- A. Chồng là trụ cột gia đình nên có quyền quyết định nơi cư trú.
- B. Vợ quán xuyến mọi việc trong nhà có quyền quyết định nơi cư trú.
- C. Vợ, chồng có quyền ngang nhau trong gia đình nên cùng quyết định nơi cư trú.
- D. Vợ chồng trẻ phải có sự đồng ý của cha mẹ mới được quyết định nơi cư trú.

**Câu 13:** Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** bình đẳng trong lao động?

- A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động.
- B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. Bình đẳng trong lựa chọn hình thức kinh doanh.

**Câu 14:** Bình đẳng trong thực hiện quyền lao động nghĩa là mọi người đều

- A. có quyền quyết định nghề nghiệp phù hợp với khả năng.
- B. có quyền làm việc theo sở thích của mình.
- C. có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm và nghề nghiệp.
- D. được đối xử ngang nhau không phân biệt về giới tính, tuổi tác.

**Câu 15:** Nội dung nào sau đây **không phải** là nguyên tắc bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động?

- A. tự do, tự nguyện, bình đẳng.
- B. không trái quy định của pháp luật.
- C. dân chủ, tự giác, tự do.
- D. thực hiện giao kết trực tiếp.

**Câu 16:** Mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. vị trí làm việc theo sở thích riêng của mình.
- B. điều kiện làm việc theo mong muốn của mình.
- C. thời gian làm việc theo điều kiện của mình.
- D. việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử.

**câu 17:** Một trong các nội dung của công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là

- A. được tự do sử dụng sức lao động của mình để tìm kiếm, lựa chọn việc làm.
- B. được tự do sử dụng sức lao động để làm bất kì việc gì.
- C. được tự do giao kết hợp đồng lao động.
- D. được tự do sử dụng sức lao động của mình để tìm kiếm, lựa chọn việc làm.

**Câu 18:** Nội dung nào dưới đây **không** bị coi là bất bình đẳng trong lao động?

- A. Trả tiền công cao hơn cho lao động nam trong cùng một công việc.

- B. Không sử dụng lao động là người dân tộc thiểu số.
- C. Chỉ dành cơ hội tiếp cận việc làm cho lao động nam.
- D. Ưu đãi đối với người lao động có trình độ chuyên môn cao.

**Câu 19:** Anh M đề nghị bổ sung vào bản hợp đồng lao động giữa anh và công ty Y nội dung: công việc, thời gian, địa điểm làm việc. Giám đốc trả lời: “anh chỉ cần quan tâm đến mức lương, còn việc anh làm gì, ở đâu là tùy thuộc vào sự phân công của chúng tôi”. Câu trả lời của giám đốc công ty đã vi phạm nội dung nào dưới đây?

- A. Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.
- B. Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.
- D. Bình đẳng trong tìm kiếm việc làm.

**Câu 20:** Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** quyền bình đẳng trong lao động?

- A. Công dân bình đẳng trong thực hiện quyền lao động.
- B. Công dân bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. Công dân được lựa chọn chỗ ở, vị trí làm việc.
- D. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

**Câu 21:** Bình đẳng giữa người sử dụng lao động và người lao động được pháp luật thừa nhận ở

- A. văn bản pháp luật.
- B. kết quả lao động.
- C. hợp đồng lao động.
- D. cam kết lao động.

**Câu 22:** Một trong các biểu hiện của bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động là có sự thỏa thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về

- A. quyền tự do sử dụng lao động theo khả năng của mình.
- B. quyền lựa chọn việc làm.
- C. đặc quyền của người người sử dụng lao động.
- D. quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

**Câu 23:** Nguyên tắc nào dưới đây được các bên tuân thủ trong giao kết hợp đồng lao động?

- A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng.
- B. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.
- C. Tiến bộ, công bằng, dân chủ.
- D. Tích cực, chủ động, tự quyết.

**Câu 24:** Trường hợp nào dưới đây vi phạm bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ?

- A. Đều có cơ hội tiếp cận việc làm, được tuyển dụng, đào tạo nghề.
- B. Cùng làm việc như nhau, nam được trả tiền công lao động cao hơn nữ.
- C. Đều được đề bạt, bổ nhiệm giữ chức vụ của cơ quan khi đủ điều kiện.
- D. Đều được nâng bậc lương và hưởng các điều kiện làm việc khác.

**Câu 25:** Một trong những nội dung về bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. vị trí việc làm theo sở thích và điều kiện sức khỏe của mình.
- B. việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử.
- C. điều kiện và vị trí làm việc theo nhu cầu và khả năng của mình.
- D. thời gian làm việc và nghỉ việc theo ý muốn chủ quan của mình.

**Câu 26:** Anh K và chị Th có trình độ đào tạo như nhau, cùng thi tuyển vào một vị trí và có điểm bằng nhau, nhưng công ty chỉ tuyển dụng anh K với lý do anh là nam. Trường hợp này đã vi phạm

- A. quyền bình đẳng về thực hiện quyền lao động giữa nam và nữ.
- B. quyền bình đẳng về phân công lao động giữa nam và nữ.
- C. quyền bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

D. quyền bình đẳng về tìm việc làm giữa nam và nữ.

**Câu 27:** Theo quy định của pháp luật, lao động nữ được hưởng chế độ thai sản và vẫn được đảm bảo chỗ làm việc sau khi hết thời gian thai sản. Điều nào thể hiện

- A. bình đẳng giữa lao động nam và nữ. B. bất bình đẳng đối với lao động nam.  
C. ưu tiên đối với lao động nữ. D. bất bình đẳng giới.

**Câu 28:** Để có được bình đẳng trong lao động, khi giao kết hợp đồng lao động, cần căn cứ vào nguyên tắc nào dưới đây?

- A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng. B. Dân chủ, công bằng, tiến bộ.  
C. Tích cực, chủ động, tự quyết. D. Tự giác, trách nhiệm, tận tâm.

**Câu 29:** Nội dung nào dưới đây vi phạm quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động?

- A. Có cơ hội tiếp cận việc làm như nhau.  
B. Được đối xử bình đẳng tại nơi làm việc.  
C. Làm mọi công việc không phân biệt điều kiện việc làm.  
D. Ưu tiên nữ trong những việc liên quan đến chức năng làm mẹ.

**Câu 30:** Trong hợp đồng lao động giữa công ty X và công nhân có một điều khoản quy định lao động nữ phải cam kết sau 03 năm làm việc cho công ty mới được thành lập gia đình và sinh con.

Quy định này không phù hợp với

- A. bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động.  
B. bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.  
C. bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.  
D. bình đẳng trong việc sử dụng người lao động.

**Câu 31:** Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế điều bình đẳng theo quy định của pháp luật là nội dung của bình đẳng trong

- A. lao động. B. kinh doanh. C. mua – bán. D. sản xuất.

**Câu 32:** Nội dung nào dưới đây **không thuộc** quyền bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Doanh nghiệp có quyền đăng ký kinh doanh bất kỳ ngành nghề nào mà mình thấy phù hợp.  
B. Các doanh nghiệp bình đẳng trong việc khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh.  
C. Các doanh nghiệp bình đẳng về việc mở rộng quy mô ngành nghề kinh doanh, tìm kiếm thị trường.  
D. Công dân có quyền lựa chọn hình thức tổ chức kinh tế theo quy định của pháp luật.

**Câu 33:** Khẳng định nào sau đây **không đúng** với nội dung quyền bình đẳng trong kinh doanh?

- A. Mọi công dân được thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật.  
B. Mọi công dân được chủ động mở rộng quy mô, ngành nghề kinh doanh.  
C. Mọi công dân được tự do lựa chọn việc làm trong các cơ sở kinh doanh.  
D. Mọi công dân được tự do lựa chọn hình thức tổ chức kinh doanh.

### **BÀI 5: QUYỀN BÌNH ĐẲNG GIỮA CÁC DÂN TỘC, TÔN GIÁO**

**Câu 1:** Công dân Việt Nam thuộc bất cứ dân tộc nào đang sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam đều được hưởng quyền và nghĩa vụ ngang nhau. Khẳng định này đề cập đến nội dung của khái niệm nào dưới đây?

- A. Quyền bình đẳng giữa các công dân.  
B. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.  
C. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.  
D. Quyền bình đẳng giữa các giai cấp.

**Câu 2:** Tất cả dân tộc trong một quốc gia không phân biệt nhiều hay ít, trình độ văn hóa, chủng tộc, màu da...đều được pháp luật tôn trọng, bảo vệ và tạo điều kiện phát triển. Khẳng định này đề cập đến quyền bình đẳng giữa các?

A. Dân tộc.                      B. Tôn giáo.                      C. Tín ngưỡng.                      D. Vùng miền.

**Câu 3:** Tất cả các dân tộc đều được tham gia thảo luận, góp ý các vấn đề chung của đất nước là thể hiện nội dung quyền bình đẳng giữa các dân tộc về

A. Kinh tế.                      B. Chính trị.                      C. Văn hóa.                      D. Xã hội.

**Câu 4:** Quyền bình đẳng giữa các dân tộc ở Việt Nam về văn hóa, giáo dục nghĩa là các dân tộc đều

A. Thống nhất chỉ dùng chung một ngôn ngữ.

B. Có quyền dùng tiếng nói, chữ viết riêng.

C. Có chung lãnh thổ và điều kiện phát triển.

D. Có chung phong tục, tập quán, tín ngưỡng.

**Câu 5:** Bình đẳng giữa các dân tộc ở Việt Nam là điều kiện để khắc phục sự chênh lệch về trình độ

A. Phát triển giữa các dân tộc trên lĩnh vực khác nhau.

B. Chính trị giữa các dân tộc.

C. Kinh tế giữa các dân tộc.

D. Văn hóa giữa các dân tộc.

**Câu 6:** Các dân tộc sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam có quyền tham gia thảo luận, góp ý về các vấn đề chung của cả nước là biểu hiện của quyền

A. Bình đẳng về kinh tế.

B. Bình đẳng về chính trị.

C. Bình đẳng về văn hóa.

D. Bình đẳng về giáo dục.

**Câu 7:** Mục tiêu cuối cùng của việc thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc là

A. Thực hiện quyền đoàn kết giữa các dân tộc.

B. Thực hiện chính sách địa đoàn kết toàn dân tộc.

C. Đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước.

D. Xây dựng đất nước “dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh”.

**Câu 8:** Dân tộc trong khái niệm quyền bình đẳng giữa các dân tộc là

A. Các dân tộc ở các quốc gia khác nhau.

B. Một bộ phận dân cư của quốc gia.

C. Các dân tộc trong cùng một khu vực.

D. Các dân tộc trong cùng một nền văn hóa.

**Câu 9:** Bình đẳng giữa các dân tộc ở Việt Nam là một nguyên tắc quan trọng hàng đầu trong

A. Hợp tác, giao lưu giữa các dân tộc.

B. Hợp tác giữa các vùng đặc quyền kinh tế.

C. Nâng cao dân trí giữa các dân tộc.

D. Giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc.

**Câu 10:** Các dân tộc thực hiện quyền bình đẳng trong chính trị bằng hình thức

A. Dân chủ trực tiếp và dân chủ gián tiếp.

B. Dân chủ trực tiếp và dân chủ đại diện.

C. Dân chủ nghị trường và dân chủ đại diện.

D. Dân chủ nghị trường và dân chủ gián tiếp.

**Câu 11:** Việc Nhà nước quy định tỉ lệ thích hợp người dân tộc trong các cơ quan dân cử thể hiện quyền bình đẳng về

A. Chính trị.

B. Kinh tế.

C. Văn hóa.

D. Giáo dục.

**Câu 12:** Chương trình phát triển kinh tế - xã hội do Nhà nước ban hành đối với những vùng đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực

A. Chính trị.

B. Kinh tế.

C. Văn hóa.

D. Giáo dục.

**Câu 13:** Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục tập quán truyền thống văn hóa tốt đẹp của mình thể hiện sự bình đẳng giữa các dân tộc trong lĩnh vực

- A. Chính trị.                      B. Kinh tế.                      C. Văn hóa, giáo dục                      D. Xã hội.

**Câu 14:** Nội dung: Các dân tộc được giữ gìn và phát huy phong tục, tập quán, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc mình thể hiện

- A. Các dân tộc bình đẳng về kinh tế.  
B. Các dân tộc đều bình đẳng về tự do tín ngưỡng.  
C. Các dân tộc đều bình đẳng về văn hóa, giáo dục.  
D. Các dân tộc đều bình đẳng về chính trị.

**Câu 15:** Việc làm nào dưới đây thể hiện **không phân biệt đối xử** giữa các dân tộc?

- A. Chê cười khi thấy người dân tộc mặc trang phục truyền thống.  
B. Không bỏ phiếu bầu chỉ vì đó là người dân tộc thiểu số.  
C. Mỗi dân tộc đều có tiết mục biểu diễn trong ngày hội văn hóa các dân tộc của huyện.  
D. Ngăn cản dân tộc khác canh tác tại nơi sinh sống của dân tộc mình.

**Câu 16:** Quyền bình đẳng giữa các dân tộc là cơ sở của đại đoàn kết dân tộc, là sức mạnh đảm bảo sự phát triển bền vững của đất nước. Khẳng định này thể hiện.

- A. Mục đích của bình đẳng giữa các dân tộc.  
B. Ý nghĩa của bình đẳng giữa các dân tộc.  
C. Mục tiêu của bình đẳng giữa các dân tộc.  
D. Vai trò của bình đẳng giữa các dân tộc.

**Câu 17:** Trường hợp nào dưới đây **không thể hiện** bình đẳng giữa các dân tộc?

- A. Là người dân tộc Mông nên H được cộng điểm ưu tiên trong kì thi THPT Quốc gia.  
B. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện X là người dân tộc Tày.  
C. Anh T và Chị N yêu nhau nhưng bị gia đình ngăn cản vì chị N là người dân tộc Nùng.  
D. Xã M được hưởng chính sách ưu tiên của Nhà nước về phát triển kinh tế vùng đồng bào dân tộc đặc biệt khó khăn.

**Câu 18:** Khẳng định nào dưới đây **không thể hiện** quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Các tôn giáo đều bình đẳng trước pháp luật.  
B. Các tôn giáo được hoạt động trong khuôn khổ pháp luật.  
C. Các tôn giáo lớn có nhiều quyền hơn các tôn giáo nhỏ.  
D. Các tôn giáo được pháp luật bảo hộ nơi thờ tự.

**Câu 19:** Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo được hiểu là

- A. Các tôn giáo đều có quyền tự do hoạt động không giới hạn.  
B. Các tôn giáo có quyền hoạt động trong khuôn khổ pháp luật và được pháp luật bảo vệ.  
C. Các tôn giáo được ưu tiên trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ.  
D. Các tôn giáo khác nhau sẽ có quy định khác nhau về quyền và nghĩa vụ.

**Câu 20:** Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo là

- A. Cơ sở để đảm bảo trật tự xã hội và an toàn xã hội.  
B. Cơ sở để thực hiện chính sách hòa bình, hữu nghị, hợp tác.  
C. Cơ sở, tiền đề quan trọng của khối đại đoàn kết toàn dân tộc  
D. Cở sở, nguyên tắc để chống diễn biến hòa bình.

**Câu 21:** Nhận xét nào dưới đây phù hợp với tình hình tôn giáo ở nước ta?

- A. Việt Nam là một quốc gia đa tôn giáo.  
B. Việt Nam là quốc gia chỉ có một tôn giáo tồn tại.  
C. Ở Việt Nam chỉ có Phật giáo, Thiên Chúa giáo, Hồi giáo.  
D. Ở Việt Nam mọi người đều theo tôn giáo.



**Câu 22:** Nội dung nào dưới đây **không thể hiện** quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Các tôn giáo được Nhà nước công nhận đều bình đẳng trước pháp luật.
- B. Hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật được Nhà nước đảm bảo.
- C. Các cơ sở tôn giáo hợp pháp được pháp luật bảo hộ.
- D. Các tôn giáo được tự do hoạt động không giới hạn.

**Câu 23:** Khẳng định nào dưới đây **ĐÚNG** với quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Các tôn giáo được hoạt động theo nguyên tắc của mình.
- B. Có quyền hoạt động tôn giáo theo quy định của pháp luật.
- C. Những người có tôn giáo phải tôn trọng tôn giáo của mình.
- D. Đoàn kết giúp đỡ các đồng bào cùng tôn giáo.

**Câu 24:** Gia đình ông A không đồng ý cho con gái mình là H kết hôn với M vì lí do hai người không cùng đạo. Gia đình ông A đã không thực hiện

- A. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc.
- B. Quyền bình đẳng giữa các tôn giáo.
- C. Quyền bình đẳng về tín ngưỡng.
- D. Quyền bình đẳng giữa các vùng miền.

**Câu 25:** Hành vi nào dưới đây vi phạm quyền bình đẳng về tôn giáo?

- A. Tổ chức các hoạt động thực hiện đoàn kết giữa các đồng bào theo các tôn giáo khác nhau.
- B. Tập hợp đồng bào có tín ngưỡng tôn giáo tham gia các hoạt động xây dựng khối địa đoàn kết dân tộc.
- C. Tổ chức hoạt động tôn giáo mà pháp luật quy định không được làm.
- D. Các tổ chức tôn giáo hợp pháp nghiêm túc thực hiện đường lối chính sách chủ trương của Đảng và Nhà nước.

**Câu 26:** Khẳng định nào dưới đây thể hiện nội dung quyền bình đẳng giữa các tôn giáo?

- A. Công dân chỉ cần tôn trọng tôn giáo của mình.
- B. Công dân không được tự ý bỏ tôn giáo.
- C. Công dân thuộc các tôn giáo khác nhau phải tôn trọng nhau.
- D. Công dân phải bảo vệ tôn giáo của mình.

### **BÀI 6: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN TỰ DO CƠ BẢN**

**Câu 1:** Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Tòa án, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện Kiểm sát trừ trường hợp

- A. Đang lao động ở tỉnh A.
- B. Phạm tội quả tang.
- C. Đang trong trại an dưỡng của tỉnh.
- D. Đang đi công tác ở tỉnh B.

**Câu 2:** Ý kiến nào sau đây là đúng với quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Không ai bị bắt, nếu không có sự phê chuẩn của Ủy ban nhân dân các cấp.
- B. Không ai bị bắt, nếu không có sự chứng kiến của đại diện gia đình bị can, bị cáo.
- C. Không ai bị bắt, nếu không có phê chuẩn của Viện Kiểm sát các cấp.
- D. Không ai bị bắt, nếu không có sự đồng ý của các tổ chức xã hội tại địa phương.

**Câu 3:** Công an chỉ được bắt người trong trường hợp

- A. Có yêu cầu của chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp.
- B. Có yêu cầu của thụ trưởng cơ quan quản lí người lao động.
- C. Có yêu cầu của Hội đồng nhân dân các cấp.
- D. Có quyết định của Tòa án nhân dân các cấp.

**Câu 4:** Bất kì ai cũng có quyền được bắt người, khi người đó đang

- A. Bị nghi ngờ phạm tội.
- B. Có dấu hiệu thực hiện phạm tội.
- C. Thực hiện hành vi phạm tội.

D. Chuẩn bị thực hiện hành vi phạm tội.

**Câu 5:** Trường hợp tự tiện bắt và giam, giữ người xâm phạm quyền nào dưới đây.

- A. Quyền được pháp luật bảo vệ về danh dự của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo vệ về nhân phẩm của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe của công dân.

**Câu 6:** Khẳng định nào dưới đây là **đúng** với quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Ngoài công an ra không ai được quyền bắt người đang bị truy nã.
- B. Bất kì ai cũng có quyền bắt người đang bị truy nã.
- C. Những người chưa từng phạm tội mới được quyền bắt người đang bị truy nã.
- D. Những người từ đủ 18 tuổi trở lên mới được quyền bắt người đang bị truy nã.

**Câu 7:** Nội dung nào sau đây **sai** với quy định của pháp luật về quyền bắt người của công dân?

- A. Công dân được bắt người đang bị truy nã.
- B. Công dân được bắt người đang thực hiện tội phạm.
- C. Công dân được bắt người khi nghi ngờ người đó phạm tội nghiêm trọng.
- D. Công dân được bắt người đã thực hiện tội phạm và đang bị đuổi bắt.

**Câu 8:** Đánh người là hành vi xâm phạm tới quyền

- A. Được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân
- B. Được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.
- C. Được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe của công dân.
- D. Được pháp luật bảo hộ về tinh thần của công dân.

**Câu 9:** Khẳng định nào sau đây là **đúng** với quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân?

- A. Bất kì ai cũng không được quyền đánh người khác.
- B. Cha mẹ được quyền đánh con khi con hư.
- C. Ông bà được đánh cháu để dạy bảo cháu.
- D. Chỉ có những người có đủ thẩm quyền mới được quyền đánh người khác.

**Câu 10:** Hành vi đánh người xâm phạm đến

- A. Thân thể của công dân.
- B. Tính mạng và sức khỏe của công dân.
- C. Danh dự của công dân.
- D. Nhân phẩm của công dân.

**Câu 11:** Đánh người là hành vi xâm phạm quyền nào sau đây của công dân?

- A. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- C. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng và sức khỏe của công dân.

**Câu 12:** Quyền tự do ngôn luận là việc công dân được

- A. Tự do phát biểu ở bất cứ nơi nào, về bất cứ vấn đề nào mà mình muốn.
- B. Tự tập trung đông người để nói tất cả những gì mình muốn chia sẻ.
- C. Trực tiếp phát biểu ý kiến xây dựng cơ quan, trường học, tổ dân phố/xóm trong cuộc họp.
- D. Tự do tuyệt đối trong việc phát biểu ý kiến ở bất cứ đâu.

**Câu 13:** Việc làm nào sau đây thể hiện quyền tự do ngôn luận của công dân?

- A. Gửi clip và tin cho chuyên mục “ Ông kính khán giả”, Truyền hình VTC14.
- B. Viết bài thể hiện những nghi ngờ của bản thân về nhân cách của một người.
- C. Tự tập trung đông người để nói những gì mình mong muốn chia sẻ.

D. Ngăn không cho người khác phát biểu khi thấy ý kiến đó trái với mình.

**Câu 14:** Ý kiến nào sau đây là **sai** quyền tự do ngôn luận của công dân?

A. Công dân được trực tiếp phát biểu ý kiến xây dựng cơ quan, trường học, nơi cư trú trong cuộc họp.

B. Công dân được viết bài, gửi đăng báo để ủng hộ cái đúng, cái tốt, phê phán cái sai, cái xấu trong xã hội.

C. Công dân được tự do phát biểu ở bất cứ nơi nào, về bất cứ vấn đề gì mà mình muốn.

D. Công dân được đóng góp ý kiến, kiến nghị với đại biểu Quốc hội trong các buổi tiếp xúc với cử tri ở cơ sở.

**Câu 15:** Ý kiến nào sau đây là **đúng** với quyền tự do ngôn luận của công dân?

A. Tự do ngôn luận không phải là vô hạn mà được hoạt động trong khuôn khổ của pháp luật.

B. Tự do ngôn luận là việc công dân được phát biểu ở bất cứ nơi nào mà mình muốn.

C. Tự do ngôn luận là việc công dân được tự do tuyệt đối trong việc phát biểu ý kiến.

D. Tự do ngôn luận là việc công dân được tùy ý gặp bất cứ ai để phỏng vấn.

**Câu 16:** Để thực hiện quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân đòi hỏi mọi người phải

A. Tôn trọng chỗ ở của người khác.

B. Tôn trọng danh dự của người khác.

C. Tôn trọng nhân phẩm của người khác.

D. Tôn trọng bí mật của người khác.

**Câu 17:** Hành vi nào dưới đây, **không** xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

A. Khám nhà người khác vì nghi ngờ người đó trộm đồ của mình.

B. Sang nhà hàng xóm để kiểm tra đường dây điện khi không có ai ở nhà.

C. Tự ý vào phòng người khác khi họ đi vắng.

D. Công an khám nhà tội phạm khi có lệnh của Viện Kiểm sát.

**Câu 18:** Hành vi nào dưới đây, xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

A. Tự ý đuổi người khác khỏi chỗ ở của họ.

B. Chủ nhà cho thuê phòng phá khóa vào chữa cháy khi người thuê không có mặt.

C. Hàng xóm sang nhà chữa cháy khi chủ nhân không có nhà.

D. Công an vào khám nhà khi có lệnh của Tòa án.

**Câu 19:** Kháng định nào sau đây là **đúng** với quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

A. Ai cũng được khám nhà người khác nếu có chứng cứ người đó phạm tội.

B. Người từ đủ 18 tuổi trở lên mới được quyền khám nhà người phạm tội.

C. Công an được vào khám nhà của công dân khi có lệnh của Tòa án.

D. Thủ trưởng của cơ quan được quyền khám nhà của nhân viên.

**Câu 20:** Ý kiến nào dưới đây **sai** với quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

A. Công an được khám nhà tội phạm khi có lệnh của Viện Kiểm sát.

B. Công an được khám nhà tội phạm khi có lệnh của thủ trưởng cơ quan điều tra.

C. Công an được khám nhà khi có quyết định của Tòa án nhân dân.

D. Nhân viên được khám nhà đồng nghiệp khi có lệnh của lãnh đạo cơ quan.

**Câu 21:** Hành vi nào dưới đây **không** xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân?

A. Ông H vào phòng anh D ở nhờ khi chưa được sự đồng ý của anh.

B. Anh T sang nhà hàng xóm tìm gà sống chuồng khi không có ai ở nhà.

C. Công an khám nhà tội phạm khi có lệnh của thủ trưởng cơ quan điều tra.

D. Thấy nhà bạn không khóa cửa, bà H mở cửa vào chờ chủ nhà về.

**Câu 22:** Hành vi nào sau đây vi phạm quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự của công dân?

- A. Chê bai người khác.
- B. Lãng mạ, chửi bới người khác.
- C. Ngăn người khác phát biểu ý kiến trong cuộc họp.
- D. Phê bình người khác trước tập thể.

**Câu 23:** Hành vi nào sau đây xâm phạm quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân?

- A. Nhiều lần chê bai bạn.
- B. Nhiều lần trêu chọc bạn.
- C. Đặc biệt danh xấu làm bạn tổn thương.
- D. Phê bình bạn trước tập thể.

**Câu 24:** Hành vi nào sau đây **không** xâm phạm quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm, danh dự của công dân?

- A. Nói những điều không đúng sự thật về người khác.
- B. Nhiều lần trêu chọc làm người khác bực mình.
- C. Chửi bới, lãng mạ người khác khi họ xúc phạm mình.
- D. Nói xấu về người khác.

**Câu 25:** Cho rằng ông X là thủ phạm sát hại chị H, hai công an huyện T đã lập tức ắt giam ông X. Việc làm của hai công an huyện T đã xâm phạm

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về tính mạng, sức khỏe của công dân.
- B. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- C. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.

**Câu 26:** Biết H tung tin nói xấu về mình với các bạn cùng lớp, T rất tức giận. Nếu là bạn của T, em chọn phương án nào sau đây mà em cho là phù hợp nhất

- A. Khuyên T tung tin nói xấu H để H biết hậu quả việc làm của mình.
- B. Khuyên T rủ người khác đánh H để dạy cho H một bài học.
- C. Nói với H, bạn đã xúc phạm nhân phẩm, danh dự của T và phải cải chính tin đồn trước lớp.
- D. Khuyên T yêu cầu cơ quan công an bắt H.

**Câu 27:** Giả mạo facebook của người khác để đăng những tin không đúng sự thật về họ là hành vi xâm phạm quyền nào dưới đây?

- A. Quyền tự do ngôn luận của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về tinh thần của công dân.
- D. Quyền sở hữu của công dân.

**Câu 28:** Nghi ngờ B lấy cắp điện thoại của mình, T tự ý vào phòng B khám xét. Hành vi này xâm phạm

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- B. Quyền bí mật đời tư của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm chỗ ở của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.

**Câu 29:** Hành vi tự ý vào nhà hoặc phòng ở của người khác, là xâm phạm quyền nào sau đây?

- A. Quyền bí mật đời tư của công dân.
- B. Quyền tự do tuyệt đối của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về chỗ ở của công dân.
- D. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.

**Câu 30:** Khi bị bắt cứ ai bắt giữ mà em không vi phạm pháp luật, em sẽ chọn cách ứng xử nào sao đây là đúng nhất?

- A. Thực hiện theo yêu cầu của họ và chờ người thân tới giúp.
- B. Yêu cầu họ cho xem lại lệnh bắt giữ người, báo cho người thân biết để can thiệp.
- C. Nhanh chóng tìm cách chạy trốn và báo cho người thân biết.
- D. Tìm cách chống lại họ để tự bảo vệ mình.

**Câu 31:** T có việc vội ra ngoài không tắt máy tính, H tự ý mở đọc những dòng tâm sự của T trên Email. Hành vi này xâm phạm

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- B. Quyền tự do dân chủ của công dân.
- C. Quyền đảm bảo an toàn và bí mật thư tín của công dân.
- D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

**Câu 32:** Thấy điện thoại của B có tin nhắn, C đã tự ý mở ra xem. Hành vi của C đã xâm phạm quyền nào dưới đây.

- A. Quyền tự do của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- C. Quyền tự do ngôn luận của công dân.
- D. Quyền được đảm bảo an toàn và bí mật thư tín, điện thoại của công dân.

**Câu 33:** Anh D phát hiện bị mất điện thoại di động, nghĩ rằng thanh niên đứng sau lấy trộm, anh đã áp tải người đó về nhà để truy hỏi suốt một ngày. Hành vi này đã xâm phạm

- A. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.
- C. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- D. Quyền bất khả xâm phạm về tính mạng của công dân.

**Câu 34:** Trường hợp nào sau đây, công an bắt người mà **không** xâm phạm quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân?

- A. Một nhóm thanh niên cãi nhau nơi công cộng.
- B. Một người tung tin đồn không đúng về người khác.
- C. Một người đang móc túi lấy ví tiền của người khác.
- D. Một người tự ý vào nơi ở của người khác.

**Câu 35:** Mỗi lần biết M nói chuyện qua điện thoại với bạn trai, k lại tìm cách đến gần để nghe. Hành vi này xâm phạm

- A. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật về điện tín của công dân.
- B. Quyền được pháp luật bảo hộ về nhân phẩm của công dân.
- C. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự của công dân.
- D. Quyền được bảo đảm an toàn và bí mật về điện thoại của công dân.

**Câu 36:** Nghi ngờ con bà P lấy trộm hoa quả trong vườn, bà K chửi bà P không biết dạy con và còn bịa đặt, nói xấu bà P. Bà K đã xâm phạm quyền nào sau đây

- A. Quyền tự do ngôn luận của công dân.
- B. Quyền bất khả xâm phạm về thân thể của công dân.
- C. Quyền được pháp luật bảo hộ về danh dự, nhân phẩm của công dân.
- D. Quyền tự do tuyệt đối của công dân.

**Câu 37:** Đang truy đuổi trộm, bỗng không thấy hắn đâu. Ông H và ông X định vào một nhà vắng chủ gần đây để khám xét. Nếu là cháu của hai ông, em sẽ chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Nói với hai ông dừng lại vì các ông không có quyền bắt trộm.
- B. Cùng hai ông vào nhà đó để kịp thời tìm bắt tên trộm.
- C. Nói với hai ông hãy chờ chủ nhà về cho phép khám xét.

D. Nói với hai ông không được vi phạm quyền về chỗ ở của người khác và đến trình báo với cơ quan công an.

**Câu 38:** Vì ghét B, D đã tung tin xấu, bịa đặt về B trên mạng xã hội. Nếu là bạn cùng lớp với D và B, em chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp với quy định của pháp luật?

- A. Không quan tâm, vì đó không phải là việc của mình.
- B. Khuyên B và các bạn tẩy chay, không chơi với D nữa.
- C. Khuyên D gỡ bỏ tin, xin lỗi B vì xâm phạm đến nhân phẩm, danh dự của B.
- D. Khuyên B tung tin xấu về D trên mạng xã hội để dạy cho D một bài học.

**Câu 39:** Trong trường hợp bị một người hung hăng liên tục nhắn tin đe dọa giết, em sẽ chọn cách nào phù hợp nhất dưới để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của mình?

- A. Báo cho bạn bè biết để cùng đối phó.
- B. Tìm cách lẩn trốn để bảo tồn tính mạng.
- C. Nhờ người thân đến đánh người đó trước để họ sợ.
- D. Trình báo và nhờ cơ quan công an bảo vệ.

**Câu 40:** Do mâu thuẫn cá nhân, B cùng anh trai chửi đánh H trên đường tới trường. H nên chọn cách nào sau đây để bảo vệ tính mạng, sức khỏe của mình?

- A. Rủ anh trai hoặc bạn đánh lại B và anh trai của B.
- B. Tìm cách trốn để không bị đánh.
- C. Báo công an hoặc cha mẹ, thầy/cô giáo biết để được giúp đỡ.
- D. Bỏ học chờ sự việc lắng xuống sẽ đi học tiếp.

**Câu 41:** Trên một đoạn đường có người đi lại, Ng bị hai thanh niên trêu ghẹo, Ng phntr đối thì bị họ lăng mạ và đánh. Ng cần chọn cách nào sau đây để bảo vệ mình?

- A. Mắng và đánh lại những thanh niên đó.
- B. Im lặng để chờ người qua đường giúp đỡ.
- C. Kêu lên để người khác giúp đỡ, sau đó làm đơn tố cáo đến cơ quan công an.
- D. Giã vờ xin lỗi họ để được đi tiếp.

**Câu 42:** T là chị của Y. Một hôm Y đi vắng, T nhận hộ thư và quà của bạn trai Y từ tỉnh khác gửi tới. T đã bóc thư ra xem trước. Nếu là bạn của T, em sẽ chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp nhất?

- A. Không quan tâm vì đây không phải là việc của mình.
- B. Khuyên T xin lỗi Y vì đã xâm phạm quyền được bảo đảm an toàn, bí mật về thư tín của Y.
- C. Im lặng, vì T là chị nên có quyền làm như vậy.
- D. Mang chuyện này kể cho một số bạn khác biết để cùng nhắc nhở T.

**Câu 43:** Dù chị H đã phản đối, bà Th thỉnh thoảng lại tự vào phòng khi chị H đi vắng với lí do bà là chủ cho thuê nên có quyền vào kiểm tra. Em chọn cách giải quyết nào phù hợp nhất sau đây?

- A. Khuyên chị H thay khóa không cho bà Th vào nữa.
- B. Khuyên chị H chấp nhận vì bà Th là chủ ngôi nhà.
- C. Khuyên chị H nhờ người thân đến giải quyết.
- D. Khuyên chị H trình báo sự việc với cơ quan công an để xử lí, sau đó đi thuê nhà khác.

**Câu 44:** Áo của P phơi trên dây bị gió thổi bay sang nhà hàng xóm, khi nhà đó đi vắng, P rủ Đ cùng sang lấy áo. Nếu là Đ, em chọn cách ứng xử nào sau đây cho đúng với quy định của pháp luật?

- A. Cùng P sang nhà đó lấy áo.
- B. Từ chối, để P sang nhà đó lấy áo một mình.
- C. Khuyên P không xâm phạm nơi ở của người khác. Chờ họ về xin vào lấy áo.
- D. Khuyên P rủ thêm vài người nữa cùng sang để làm chứng P chỉ lấy áo.

**Câu 45:** Chia tay sau một thời gian yêu nhau, anh Đ gửi nhiều tin nhắn xúc phạm chị B và tung tin bịa đặt xấu về chị B. Việc này khiến cho chị rất đau khổ và không dám nhìn mặt ai. Em chọn cách ứng xử nào sau đây để giúp chị?

- A. Khuyên chị bình tĩnh, không cần để tâm đến kẻ xấu đó.
- B. Khuyên chị thu thập chứng cứ, trình báo sự việc với cơ quan công an.
- C. Khuyên chị gửi tin nhắn cho mọi người để thanh minh.
- D. Khuyên chị cùng một số người bạn đến vạch trần bộ mặt của kẻ xấu đó.

### **BÀI 7: CÔNG DÂN VỚI CÁC QUYỀN DÂN CHỦ**

**Câu 1:** Quyền bầu cử và ứng cử là?

- A. Quyền tự do cơ bản của công dân trong lĩnh vực xã hội.
- B. Quyền nhân thân của công dân trong lĩnh vực dân sự.
- C. Quyền dân chủ cơ bản của công dân trong lĩnh vực chính trị.
- D. Quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội của công dân.

**Câu 2:** Quyền bầu cử và ứng cử là các quyền tự do dân chủ của công dân, thông qua đó, nhân dân

- A. Thực thi dân chủ trực tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước.
- B. Thực thi dân chủ gián tiếp ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước.
- C. Thực thi quyền tự do ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước.
- D. Thực thi quyền tự do ngôn luận ở từng địa phương và trong phạm vi cả nước.

**Câu 3:** Quyền bầu cử của công dân được thực hiện theo nguyên tắc

- A. Trực tiếp, dân chủ, tự nguyện, bình đẳng.
- B. Gián tiếp, tự nguyện, bình đẳng, tự do.
- C. Phổ thông, bình đẳng, trực tiếp, bỏ phiếu kín.
- D. Tự nguyện, bình đẳng, tự do, dân chủ.

**Câu 4:** Công dân thực hiện quyền bầu cử bằng cách nào sau đây là đúng với quy định của pháp luật?

- A. Nhờ người thân viết phiếu bầu và bỏ phiếu hộ.
- B. Trực tiếp viết phiếu bầu và bỏ phiếu.
- C. Viết phiếu bầu, dán kín gửi qua đường bưu điện.
- D. Đề nghị những người trong tổ bầu cử viết phiếu bầu và bỏ phiếu hộ.

**Câu 5:** Khảng định nào dưới đây là đúng với quyền bầu cử của công dân

- A. Những người đủ 18 tuổi trở lên, trừ trường hợp pháp luật quy định không được bầu cử.
- B. Những người đủ 19 tuổi trở lên điều có quyền bầu cử.
- C. Những người đủ 20 tuổi trở lên điều có quyền bầu cử.
- D. Những người đủ 21 tuổi trở lên điều có quyền bầu cử.

**Câu 6:** Trường hợp thực hiện bầu cử nào sau đây là đúng với quy định của pháp luật?

- A. Cha mẹ nhờ con đã thành niên đi bỏ phiếu bầu cử hộ.
- B. Không tự viết được, nhờ người viết phiếu bầu và tự bỏ vào hòm phiếu kín.
- C. Vận động bạn bè, người thân bỏ phiếu cho một người.
- D. Mang phiếu về nhà, suy nghĩ kĩ rồi quay lại điểm bầu cử để bỏ phiếu.

**Câu 7:** Việc cử tri không tự viết được phiếu bầu phải nhờ người viết hộ, người viết hộ phải đảm bảo bí mật phiếu bầu. Sau đó cử tri tự mình bỏ phiếu thể hiện nguyên tắc

- A. Phổ thông.
- B. Bình đẳng.
- C. Trực tiếp.
- D. Bỏ phiếu kín.

**Câu 8:** Quy định người ốm đau, già yếu, tàn tật được tổ bầu cử mang thùng phiếu phụ và phiếu bầu đến nơi ở của cử tri để cử tri nhận phiếu và bầu, thể hiện nguyên tắc

- A. Phổ thông.
- B. Bình đẳng.

C. Trực tiếp.

D. Bỏ phiếu kín.

**Câu 9:** Quy định mọi công dân từ đủ 18 tuổi trở lên ( trừ trường hợp pháp luật quy định không được bầu cử) đều được tham gia bầu cử thể hiện nguyên tắc

A. Phổ thông.

B. Bình đẳng.

C. Trực tiếp.

D. Bỏ phiếu kín.

**Câu 10:** Quy định mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu, mỗi lá phiếu có giá trị như nhau, thể hiện nguyên tắc

A. Phổ thông.

B. Bình đẳng.

C. Trực tiếp.

D. Bỏ phiếu kín.

**Câu 11:** Những người được tự ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp là

A. Công dân Việt Nam đủ 18 tuổi không vi phạm pháp luật.

B. Công dân Việt Nam đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri.

C. Công dân Việt Nam đủ 21 tuổi trở lên không vi phạm pháp luật.

D. Mọi công dân Việt Nam không vi phạm pháp luật.

**Câu 12:** Trường hợp nào dưới đây **KHÔNG** được thực hiện quyền bầu cử?

A. Người đã được xóa án tích.

B. Người mất năng lực hành vi dân sự.

C. Người đang bị nghi ngờ vi phạm pháp luật.

D. Người đang bị tạm giữ.

**Câu 13:** Việc nhờ người khác bỏ phiếu hộ vi phạm quyền nào dưới đây của công dân?

A. Quyền ứng cử của công dân.

B. Quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội của công dân.

C. Quyền bầu cử của công dân.

D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

**Câu 14:** Quyền ứng cử của công dân được thực hiện bằng hai con đường

A. Dân chủ và công bằng.

B. Tự ứng cử và bình đẳng.

C. Tự ứng cử và trực tiếp.

D. Tự ứng cử và được giới thiệu ứng cử.

**Câu 15:** Công dân đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực tín nhiệm với cử tri điều có thể

A. Tham gia bầu cử Quốc hội.

B. Được tham gia bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp.

C. Tự ứng cử vào cơ quan đại biểu của nhân dân.

D. Tự giới thiệu người ứng cử vào Quốc hội.

**Câu 16:** Trường hợp nào sau đây có thể được cơ quan Nhà nước, lực lượng vũ trang, các tổ chức chính trị, xã hội giới thiệu ứng cử?

A. Công dân đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm với cử tri.

B. Công dân đủ 20 tuổi trở lên, có năng lực trách nhiệm với cử tri.

C. Công dân đủ 21 tuổi trở lên không vi phạm pháp luật.

D. Công dân đủ 21 tuổi trở lên, có năng lực và tín nhiệm với cử tri.

**Câu 17:** Mỗi công dân được góp phần hình thành các cơ quan quyền lực Nhà nước thông qua quyền nào dưới đây?

A. Quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội.

B. Quyền tự do của công dân.

C. Quyền bình đẳng của công dân.

D. Quyền bầu cử, ứng cử của công dân.



**Câu 18:** Công dân được thể hiện ý chí và nguyện vọng của mình thông qua các đại biểu đại diện cho nhân dân ở Trung ương và địa phương do mình bầu ra, bằng quyền nào dưới đây?

- A. Các quyền tự do của công dân.
- B. Quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội.
- C. Quyền bầu cử, ứng cử của công dân.
- D. Quyền tự do ngôn luận của công dân.

**Câu 19:** Quyền tham gia quản lí Nhà nước và xã hội là quyền của ai dưới đây?

- A. Quyền của công dân từ đủ 18 tuổi trở lên.
- B. Quyền của công dân từ đủ 20 tuổi trở lên.
- C. Quyền của cán bộ, công chức Nhà nước.
- D. Quyền của mọi công dân.

**Câu 20:** Một trong những việc thực hiện quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội của công dân là

- A. Tham gia Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh tại địa phương.
- B. Tham gia thảo luận góp ý kiến xây dựng các văn bản pháp luật quan trọng.
- C. Tham gia các hoạt động xã hội ở địa phương.
- D. Tham gia các hoạt động sinh hoạt văn hóa tại cộng đồng.

**Câu 21:** Quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội của công dân được thực hiện bằng việc làm nào sau đây?

- A. Tuyên truyền chính sách của Nhà nước ở cộng đồng dân cư.
- B. Tham gia phòng, chống tệ nạn xã hội ở nhà trường.
- C. Tham gia lao động công ích ở địa phương.
- D. Tham gia giám sát, kiểm tra dự án xây dựng nhà văn hóa xã.

**Câu 22:** Công dân thực hiện quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội của mình thông qua việc

- A. Tham gia tuyên truyền bảo vệ môi trường ở cộng đồng.
- B. Tham gia lao động công ích ở địa phương.
- C. Thảo luận, biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước trưng cầu ý dân.
- D. Viết bài, đăng báo quảng bá cho du lịch địa phương.

**Câu 23:** Việc làm nào sau đây thực hiện quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội của công dân?

- A. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân xã về xây dựng đường liên thôn.
- B. Tham gia giữ gìn trật tự, an toàn giao thông ở địa phương.
- C. Tuyên truyền phòng chống dịch bệnh ở khu dân cư.
- D. Tham gia lao động công ích ở địa phương.

**Câu 24:** Việc nào sau đây **không** thuộc quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội của công dân?

- A. Thảo luận, biểu quyết các vấn đề trọng đại khi Nhà nước trưng cầu dân ý.
- B. Tự ứng cử vào cơ quan quyền lực Nhà nước tại địa phương.
- C. Góp ý kiến cho dự thảo quy hoạch sử dụng đất của xã.
- D. Kiến nghị với Ủy ban nhân dân xã về bảo vệ môi trường ở địa phương.

**Câu 25:** Công dân được góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước thông qua.

- A. Quyền tự do kinh doanh.
- B. Việc tham gia các hoạt động xã hội.
- C. Quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội.
- D. Quyền tham gia lao động công ích.

**Câu 26:** Quyền tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội có ý nghĩa rất lớn đối với công dân, vì đó là

- A. Cơ sở để công dân thực hiện quyền tự do kinh doanh.
- B. Cơ sở pháp lí để nhân dân tham gia vào hoạt động của bộ máy Nhà nước.
- C. Cơ sở để công dân thực hiện các quyền tự do của mình.
- D. Cơ sở để công dân tham gia lao động công ích góp phần xây dựng đất nước.

**Câu 27:** Những ai được thực hiện quyền tố cáo?

- A. Mọi cá nhân, tổ chức.
- B. Mọi công dân.
- C. Những người không vi phạm pháp luật.
- D. Những công dân đủ 18 tuổi trở lên.

**Câu 28:** Quyền khiếu nại, tố cáo là công cụ thực hiện

- A. Dân chủ gián tiếp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.
- B. Dân chủ trực tiếp để bảo vệ mọi lợi ích của công dân.
- C. Dân chủ trực tiếp để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.
- D. Công bằng xã hội cho mọi công dân.

**Câu 29:** Công dân được đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét lại quyết định hành chính, xâm phạm lợi ích hợp pháp của mình bằng quyền

- A. Khiếu nại.
- B. Tố cáo.
- C. Tham gia quản lí Nhà nước, quản lí xã hội.
- D. Tự do ngôn luận.

**Câu 30:** Công dân được quyền khiếu nại khi thấy

- A. Hành vi gây hại cho lợi ích của công dân.
- B. Hành vi gây hại cho tài sản của Nhà nước.
- C. Hành vi gây hại cho tài sản của người khác.
- D. Quyết định hành chính xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

**Câu 31:** Công dân được quyền tố cáo khi phát hiện

- A. Quyết định kỉ luật của công ty quá cao với mình.
- B. Hành vi trái pháp luật gây thiệt hại cho lợi ích của Nhà nước.
- C. Cán bộ thu thuế áp mức thuế cao so với thực tế kinh doanh của công ty.
- D. Quyết định xử phạt hành chính xâm phạm lợi ích hợp pháp của mình.

**Câu 32:** Công dân được quyền tố cáo trong trường hợp nào sau đây?

- A. Khi thấy quyết định xử phạt hành chính xâm phạm lợi ích hợp pháp của mình.
- B. Khi có căn cứ chứng minh quyết định kỉ luật của cơ quan, công ty quá nặng với mình.
- C. Khi thấy hành vi trái pháp luật gây hại cho lợi ích hợp pháp của công dân.
- D. Khi thấy mức thuế phải nộp của mình cao hơn so với quy định.

**Câu 33:** Người giải quyết khiếu nại lần đầu là

- A. Người trực tiếp gửi quyết định hành chính bị khiếu nại.
- B. Người đứng đầu cơ quan hành chính có quyết định hành chính bị khiếu nại.
- C. Người tiếp nhận đơn khiếu nại.
- D. Tất cả những người trong cơ quan có quyết định hành chính bị khiếu nại.

**Câu 34:** Người giải quyết tố cáo lần đầu là

- A. Người tiếp nhận đơn tố cáo.
- B. Người đứng đầu các cơ quan có trách nhiệm giải quyết tố cáo ở các cấp.
- C. Người đứng đầu cơ quan, tổ chức, có thẩm quyền quản lí người bị tố cáo.
- D. Tất cả những người có trách nhiệm giải quyết tố cáo.

**Câu 35:** Người giải quyết khiếu nại lần hai là

- A. Người tiếp nhận đơn khiếu nại lần hai.
- B. Người trực tiếp gửi quyết định hành chính bị khiếu nại lần hai.
- C. Người đứng đầu cơ quan hành chính cấp trên trực tiếp của cơ quan giải quyết khiếu nại lần đầu.
- D. Tất cả những người trong cơ quan giải quyết khiếu nại lần hai.

**Câu 36:** Nếu người khiếu nại không đồng ý với kết quả giải quyết lần đầu hoặc lần hai của người đứng đầu cơ quan giải quyết khiếu nại thì họ có quyền chọn cách nào sau đây?

- A. Khởi kiện ra tòa Hành chính thuộc Tòa án nhân dân.
- B. Khởi kiện vụ án dân sự tại Tòa án nhân dân.
- C. Khởi kiện vụ án hình sự Tòa án nhân dân.
- D. Đề nghị truy cứu trách nhiệm dân sự với người giải quyết khiếu nại lần đầu.

**Câu 37:** Nếu người tố cáo có căn cứ cho rằng việc giải quyết tố cáo không đúng pháp luật thì người tố cáo có quyền

- A. Tố cáo với người tiếp nhận đơn tố cáo.
- B. Tố cáo với cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của người giải quyết tố cáo.
- C. Khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án nhân dân.
- D. Khởi kiện vụ án hình sự tại Tòa án nhân dân.

**Câu 38:** Quyền khiếu nại có ý nghĩa rất lớn đối với công dân, vì đó là cơ sở để

- A. Công dân thực hiện các quyền tự do của mình.
- B. Công dân thực hiện quyền tự do ngôn luận.
- C. Công dân thực hiện quyền bình đẳng trước pháp luật.
- D. Công dân phục hồi quyền, lợi ích hợp pháp của mình đã bị xâm phạm.

**Câu 39:** Công dân sử dụng quyền nào sau đây để góp phần ngăn chặn những hành vi trái pháp luật, xâm phạm lợi ích của Nhà nước, tổ chức, công dân?

- A. Quyền khiếu nại của công dân.
- B. Quyền tự do của công dân.
- C. Quyền tố cáo của công dân.
- D. Quyền tham gia quản lý Nhà nước, quản lý xã hội của công dân.

**Câu 40:** Trường hợp nào sau đây được sử dụng quyền tố cáo?

- A. Chị B nhận được giấy báo của công ty cho nghỉ việc sau khi sinh con.
- B. Anh K tình cờ phát hiện một nhóm người đang mua bán ma túy trái phép.
- C. Anh P nhận được giấy thông báo mức đền bù đất đai không thỏa đáng.
- D. Nhà ông Th phải nộp tiền điện cao gấp 5 lần những tháng trước.

**Câu 41:** Trường hợp nào sau đây, thể hiện đúng quyền tố cáo của công dân?

- A. Lao động nữ tố cáo chủ doanh nghiệp trả lương thấp hơn đồng nghiệp nam.
- B. Lao động nam tố cáo bị chủ doanh nghiệp vô cớ cho nghỉ việc.
- C. Lao động nữ tố cáo chủ doanh nghiệp vô cớ đánh đập.
- D. Lao động nam tố cáo chủ doanh nghiệp ưu tiên lao động nữ hơn nam.

**Câu 42:** Trường hợp nào sau đây được sử dụng quyền khiếu nại?

- A. Ông B tình cờ chứng kiến một vụ đưa tiền hối lộ.
- B. Chị Y nhận thấy giấy báo đền bù đất đai thấp hơn các nhà hàng xóm.
- C. Anh H phát hiện một nhóm người đang mua bán ma túy trái phép.
- D. Chị M phát hiện chủ một cơ sở kinh doanh đánh đập một lao động.

**Câu 43:** Sau ngày tham gia bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp, N hãnh diện khoe với bạn việc mình không chỉ được đi bầu cử mà còn được bố mẹ nhờ đi bầu cử thay. Theo em, N đã vi phạm nguyên tắc bầu cử nào sau đây?

- A. Nguyên tắc phổ thông.
- C. Nguyên tắc trực tiếp.

- B. Nguyên tắc bình đẳng.
- D. Nguyên tắc bỏ phiếu kín.

**Câu 44:** Bạn A có chị X bị bệnh tâm thần nhưng lại thích đi bầu cử. A khẳng định chị mình được đi bầu cử, và ai đủ 18 tuổi trở lên cũng có quyền bầu cử. Nếu là bạn của A, em chọn cách ứng xử nào sau đây cho phù hợp?

- A. Đồng tình với ý kiến của A.
- B. Nói để A biết chị X mất năng lực hành vi dân sự nên không được bầu cử.
- C. Khuyên A đi bầu cử hộ để đảm bảo quyền lợi cho chị X.
- D. Lựa lời động viên chị X ở nhà.

**Câu 45:** Học sinh lớp 12D đang thảo luận kế hoạch tổ chức liên hoan chia tay sau khi tốt nghiệp phổ thông. Bạn nào cũng hăng hái phát biểu ý kiến. Đây là việc các bạn đang thực hiện

- A. Quyền tự do của học sinh trong lớp.
- B. Quyền bình đẳng trong họp hội.
- C. Quyền dân chủ trực tiếp.
- D. Quyền dân chủ gián tiếp.

**Câu 46:** Phát hiện một nhóm thanh niên bẻ khóa lấy trộm tài sản của một nhà vắng chủ, Q đã báo cho cơ quan công an biết. Hành vi này thể hiện Q đã thực hiện

- A. Quyền khiếu nại.
- B. Quyền dân chủ.
- C. Quyền nhân dân.
- D. Quyền tố cáo.

**Câu 47:** Sau khi phát hiện hành vi nhận hối lộ của cán bộ huyện tại xã Trường Xuân, huyện T, tỉnh A, bà V chọn gửi đơn tố cáo đến nơi nào sau đây là đúng quy định của pháp luật?

- A. Gửi đơn đến Ủy ban nhân dân xã Trường Xuân.
- B. Gửi đơn đến Ủy ban nhân dân huyện T.
- C. Gửi đơn đến Ủy ban nhân dân tỉnh A.
- D. Gửi đơn đến Ban Thanh tra Chính phủ.

**Câu 48:** Trên đường đi học về, B và P phát hiện một số người đang cưa trộm gỗ trong rừng đầu nguồn. Cả hai bạn cùng đi báo với các chú kiểm lâm để xử lí. Hai bạn đã thực hiện.

- A. Quyền dân chủ trực tiếp của công dân.
- B. Quyền khiếu nại của công dân.
- C. Quyền tố cáo của công dân.
- D. Quyền bình đẳng của công dân.

**Câu 49:** H năm nay 15 tuổi, làm thuê cho một cửa hàng tại thị trấn X. Em phải làm việc 12 giờ mỗi ngày. H còn thường bị bà chủ chửi rủa, đánh mắng. Nếu là H, em chọn cách nào sau đây để bảo vệ mình?

- A. Bỏ việc ở cửa hàng này, xin vào làm ở cửa hàng khác.
- B. Gửi đơn khiếu nại đến Công an thị trấn X.
- C. Gửi đơn khiếu nại đến Ủy ban nhân dân thị trấn X.
- D. Gửi đơn tố cáo đến Công an nhân dân thị trấn X.

**Câu 50:** Chị K bị Trưởng phòng Văn hóa và Thông tin huyện kỉ luật với hình thức “Chuyên công tác khác”. Chị muốn gửi đơn khiếu nại. Theo em chị K phải gửi đơn đến nơi nào sau đây là đúng quy định của pháp luật?

- A. Giám đốc cơ Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh.
- B. Chủ tịch tỉnh.
- C. Liên đoàn lao động huyện.
- D. Chủ tịch huyện.